

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

Số: /CTK-TH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2022
TỈNH NGHỆ AN

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp - PBTTTK;
- Trung tâm tư vấn và DV Thống kê;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố, thị xã;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Phan Trường Sơn

PHẦN I
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2022 - TỈNH NGHỆ AN

1. Sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp tháng 7 năm 2022 tỉnh Nghệ An chủ yếu tập trung vào việc chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu và chuẩn bị cho sản xuất vụ Mùa. Tính đến ngày 10/7/2022 tình hình sản xuất các vụ như sau:

a. Trồng trọt:

Cây hàng năm

* Vụ Hè Thu

Vụ Hè Thu năm nay được nhận định là vụ sản xuất gặp nhiều khó khăn, nhất là chi phí làm đất, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao trong khi giá nông sản thấp, không ổn định, khó tiêu thụ ảnh hưởng đến việc đầu tư sản xuất của nông dân, ngoài ra thiếu lực lượng lao động ở nông thôn, lao động trong nông nghiệp ngày càng già hóa dẫn đến có đất nhưng không gieo cấy được. Trước những khó khăn, ngành Nông nghiệp của tỉnh kết hợp với các ngành, địa phương tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, hỗ trợ các chính sách, khép kín diện tích sản xuất nhằm đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, đưa các loại giống phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng địa phương, cho năng suất cao.

Dự báo tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu ước đạt 83.691 ha giảm 0,25% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu 2022, diện tích lúa ước đạt 61.927 ha, vượt kế hoạch 1,52%, chiếm 73,99% tổng diện tích gieo trồng của cả vụ, trong đó có 58.428 ha lúa thuần và 3.499 ha lúa lai. Diện tích lúa tăng do nguồn nước được bảo đảm người dân đẩy nhanh việc gieo cấy, bên cạnh đó một phần diện tích lúa Mùa được chuyển sang vụ Hè Thu.

Lúa Hè Thu gieo trồng tập trung ở một số huyện trọng điểm chủ động nguồn nước tưới và kinh nghiệm sản xuất như: Yên Thành 10.966 ha, Diễn Châu 7.655 ha, Đô Lương 8.184 ha, Quỳnh Lưu 5.375 ha. Các loại giống lúa được gieo cấy nhiều như: Khang dân 18, Khang dân đột biến, Thiên ưu 8, Vật tư NA2, Vật tư NA6, lúa Sông Lam; còn lại các loại giống có giá trị cao như: Bắc thơm 7; BC15; Hương thơm số 01; Thuần TBR 225.

Các loại cây hoa màu ngắn ngày (ngô, lạc, vừng, đậu, đỗ): sau khi thu hoạch xong vụ Xuân, tranh thủ đất đủ độ ẩm gieo cấy ngay, tuy vậy diện tích bỏ hoang vẫn còn do nắng nóng, nhiều diện tích thiếu nước và có diện tích đã gieo tria nhưng cây không phát triển được. Diện tích cây hoa màu vụ Hè Thu ước đạt 21.764 ha và dự báo trong thời gian tới sẽ có thêm một ít diện tích rau, ngô, lạc, vừng, đậu đỗ được gieo trồng. Trong tổng số diện tích cây hoa màu có: 6.091 ha ngô; 279 ha khoai lang; 236 ha lạc; 42 ha đậu tương; 2.616 ha vừng; 5.496 ha rau các loại; 1.545 ha đậu, đỗ và 5.446 ha cây hàng năm khác còn lại.

*** Sản xuất vụ Mùa**

Hiện nay các huyện đang khẩn trương gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa, được tập trung ở các huyện không chủ động được nguồn nước như: Quế Phong, Quỳnh Châu, Kỳ Sơn, Tương Dương, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn,...

- Cây lúa: Ước tính toàn tỉnh gieo trồng được 17.416 ha, đạt 64,5% so kế hoạch đề ra, giảm 4,78% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể đến thời điểm ngày 10/7 các huyện đã gieo cấy được: Quế Phong 1.610 ha, Quỳnh Châu 1.067 ha, Tương Dương 1.012 ha, Nghĩa Đàn 2.395 ha, Con Cuông 1.734 ha, Tân Kỳ 1.876 ha,... Ngoài số diện tích gieo cấy được, lúa vụ Mùa vẫn đang trong giai đoạn tập trung làm đất, xuống mạ ở một số vùng trung du thiếu nước, thường làm muộn hơn.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng ước đạt là 1.359 ha, tăng 48,17% so với cùng kỳ năm trước. Giá ngô hạt đang ở mức cao và ổn định, đây cũng là một phần nguyên nhân làm tăng diện tích trồng ngô. Giống ngô chủ yếu là giống CP888, DK 6919, CP511, NK4300, CP511, NK7328, LVN14 dùng để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

- Cây khoai lang: diện tích trồng ước đạt 78 ha, giảm 5,49% so với cùng kỳ năm trước, hiện nay người dân vẫn đang tiếp tục gieo trồng.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng ước đạt 93 ha, tăng 8,12% so với cùng vụ, lạc vụ mùa diện tích ít, năng suất không cao bằng vụ Đông xuân.

- Cây rau, đậu các loại: diện tích gieo trồng ước đạt 1.117 ha, tăng 12,94%. Trong vụ này chủ yếu là rau cải xanh, rau mùng tơi, rau ngót, bí xanh, mướp, dưa chuột, hành hoa. Ngoài ra các vùng trồng rau đã được đầu tư ứng dụng công nghệ cao để sản xuất, liên kết với các đơn vị để bao tiêu sản phẩm cho hộ dân, doanh nghiệp. Người dân cần chú ý đến các bệnh ảnh hưởng đến cây trồng như: Bệnh đốm lá, bọ nhảy, sâu xanh da láng hại hành, bệnh héo vàng, rệp muội, sâu khoang, sâu xanh,... phát sinh gây hại cục bộ trên các vùng trồng rau.

- Đậu, đỗ các loại diện tích gieo trồng ước đạt 171 ha, giảm 3,39% so với cùng vụ. Các loại đỗ, vùng cũng là những cây trồng chủ yếu vụ Hè thu, nhưng năm nay diện tích cũng giảm so với kế hoạch và năm trước do giá phân bón tăng cao nên người dân hạn chế gieo trồng.

Để sản xuất vụ Hè Thu - Mùa tiếp tục đạt kết quả cao, các địa phương cũng như các ngành quản lý nông nghiệp cần bám sát tình hình thời tiết, sâu bệnh, và các vùng sản xuất, chỉ đạo hướng dẫn bà con thực hiện nghiêm túc thời biểu sản xuất, tranh thủ những ngày thời tiết phù hợp tiếp tục gieo trồng, chăm sóc; chủ động các phương án, tranh thủ nguồn nước khi có để gieo trồng các diện tích còn để trống nhằm đạt kế hoạch đề ra.

Cây lâu năm

Hiện nay các doanh nghiệp và các hộ nông dân đang tập trung chăm sóc cây giống, chuẩn bị vật tư phân bón và các điều kiện cần thiết khác để trồng mới vụ thu năm 2022.

b. Chăn nuôi:

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 7 năm 2022 ước đạt 268.208 con, giảm 0,26% (-702 con) so với cùng kỳ năm trước. Tổng đàn trâu của tỉnh giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao và môi trường chăn thả bị thu hẹp, mặt dê và đường giao thông nội đồng được bê tông hoá; đa số diện tích đất trồng lúa hiện nay đều sử dụng máy móc thay cho sức cày kéo của trâu.

Tổng đàn bò tại thời điểm tháng 7 năm 2022, ước đạt 513.318 con, tăng 4,12% (+20.308 con) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, đàn bò sữa ước đạt 76.580 con, tăng 10,74% (+7.425 con). Tổng đàn bò phát triển khá do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định và phương thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến. Bên cạnh đó tỉnh cũng có các chính sách hỗ trợ tín dụng, chương trình nông thôn mới, các chương trình trợ giúp của các doanh nghiệp, chương trình khuyến nông. Về chăn nuôi bò sữa, tiếp tục ưu tiên phát triển trang trại tập trung ứng dụng công nghệ cao như Tập đoàn TH, Vinamilk. Ngoài ra, việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giống để cùng lúc giải quyết “mục tiêu kép”, vừa nâng cao năng suất lại cải thiện chất lượng.

Tổng đàn lợn tại thời điểm tháng 7 năm 2022 ước đạt 947.087 con, tăng 2,93% (+26.967 con) so với cùng kỳ năm 2021. Đối với chăn nuôi lợn, thời gian tới tổng đàn sẽ chuyển dịch mạnh theo hình thức chăn nuôi tập trung, công nghiệp. Đến năm 2030, được nuôi bằng công nghệ cao, ứng dụng các quy chuẩn nông nghiệp tốt (GAHP, hữu cơ...) Điểm khác biệt là sử dụng các giống cao sản như Yorkshire, Landrace, Duroc, Pidu, Pietrain... quá trình nuôi sẽ tăng cường các biện pháp an toàn sinh học gắn với nội dung xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Hiện nay, giá thịt lợn tương đối ổn định, trên thị trường giá lợn hơi đang ở mức khá cao, dao động trong khoảng 60.000 - 65.000 đồng/kg, chăn nuôi lợn quy mô nhỏ đã có sự chuyển biến rõ nét, thay vì tư tưởng chủ quan, đến đâu hay đến đó nay công tác phòng bệnh được triển khai hết sức nghiêm ngặt và kỹ lưỡng nên những hộ quy mô lẻ cũng đã mạnh dạn tái đàn.

Tổng đàn gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm tháng 7 năm 2022 ước đạt 31.669 nghìn con, tăng 8,51% (+2.484 nghìn con) so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, tổng đàn gà ước đạt 27.109 nghìn con, tăng 9,15% (+ 2.273 nghìn con) so với cùng kỳ năm 2021. Tổng đàn gia cầm tăng so với cùng kỳ, do chi phí đầu tư thấp, có thể tận dụng thức ăn sẵn có của gia đình, đỡ tốn công chăm sóc và nhu cầu tiêu dùng thịt gia cầm trên thị trường luôn ổn định. Các chủ trang trại đã đầu tư các dây chuyền tự động trong quá trình chăn nuôi như dây chuyền tự động chuyển thức ăn, nước uống vào cho gà thay vì con người phải làm hàng ngày nên chi phí về nhân công cũng giảm dần. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn.

Tình hình dịch bệnh trong sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Nghệ An tính đến ngày 10/7/2022, xảy ra như sau:

- Dịch tả lợn Châu Phi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 14 ổ dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày xảy ra tại 08 huyện, cụ thể: Nghi Lộc 01 ổ, Đô Lương 02 ổ, Thanh Chương 01 ổ, Yên Thành 03 ổ, Diễn Châu 02 ổ, Anh Sơn 01 ổ, Con Cuông 01 ổ, Quế Phong 03 ổ. Từ đầu năm 2022 đến nay, xảy ra 174 ổ dịch tả lợn Châu Phi tại 18 huyện, thành, thị, lũy kế số lợn chết, tiêu hủy: 6.591 con với tổng trọng lượng 343.786 kg.

- Các bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trên địa bàn thuận lợi cho việc trồng rừng, có mưa vào cuối tháng 6 và đầu tháng 7 nên người dân đã tranh thủ trồng mới. Trong tháng 7 năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 1.415 ha, tăng 10,37% (+133 ha) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế diện tích rừng trồng mới tập trung 7 tháng đầu năm ước đạt 10.235 ha, tăng 5,9% (+570 ha), các huyện trồng rừng nhiều gồm: Quỳnh Châu 752 ha, Con Cuông 250 ha, Quỳnh Hợp 128 ha, Tương Dương 125 ha, Yên Thành 99 ha, Anh Sơn 84,45 ha.

Công tác chăm sóc rừng hiện người dân, chủ rừng đang tiến hành chăm sóc rừng lần 1 đối với diện tích rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ 2, 3 đúng tiến độ và đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiến hành chăm sóc đợt 2. Các đơn vị, chủ rừng phối hợp với chính quyền địa phương tiếp tục tuyên truyền vận động người dân bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có 962.896,97 ha.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 7 năm 2022 ước tính đạt 140.251 m³, tăng 8,18% (+10.605 m³) so với cùng kỳ năm trước, tính chung sản lượng gỗ khai thác rừng trồng 7 tháng đầu năm đạt 864,1 nghìn m³, tăng 8,93% (+70,8 nghìn m³) trong đó gỗ khai thác chủ yếu nhóm 6, nhóm 7. Sản lượng gỗ khai thác tăng chủ yếu từ rừng sản xuất, do chất lượng rừng trồng được nâng cao, diện tích rừng trồng của các hộ dân, doanh nghiệp đã đến kỳ khai thác phải thu hoạch, bên cạnh đó, từ tháng 5 đến nay giá gỗ keo tăng từ 800 ngàn đồng/tấn lên 1,2 triệu đồng/tấn.

Củi khai thác trong tháng 7 ước tính đạt 84.020 ste, tăng 1,53% (+1.265 ste) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác 7 tháng ước đạt 733.552 ste, tăng 1,44% (+10.434 ste). Củi khai thác tăng do tập quán người dân miền núi vẫn dùng củi để đun nấu, ngoài ra đem bán để tăng thêm thu nhập. Một số sản phẩm lâm sản thân họ tre như: luồng (mét), nứa hàng,... thu hoạch nhiều ở các huyện Tương Dương, Con Cuông. Các sản phẩm thu nhặt khác từ rừng, được người dân sử dụng cho nhu cầu cuộc sống đều tăng nhẹ.

Nghệ An là tỉnh có diện tích rừng rất lớn, hàng năm cứ đến mùa hè nắng nóng, kết hợp với gió phơn Tây Nam thổi mạnh, cùng với lớp thảm thực bì tại các khu rừng trở nên khô khốc, là điều kiện thuận lợi bùng phát các đám cháy. Trong tháng 7 trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy rừng, diện tích có rừng bị thiệt hại 17,26 ha. Nguyên nhân do ý thức của người dân, dọn vườn, đốt ong cộng với thời tiết nắng nóng, nhiệt độ tăng cao ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phòng chống cháy rừng, cháy rừng đã xảy ra tại các huyện: Diễn Châu 3 vụ, Yên Thành 1 vụ, TX Hoàng Mai 1 vụ, Quỳnh Lưu 1 vụ.

Tháng 7 năm 2022 lực lượng kiểm lâm tỉnh Nghệ An đã phát hiện, bắt giữ 62 vụ vi phạm lâm luật, trong đó: Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng 3 vụ; Vi phạm về quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 39 vụ (trong đó có 38 vụ vi phạm về phá rừng trái phép, thiệt hại 6,65 ha), vi phạm về quản lý lâm sản: 16 vụ; Vi phạm khác 4 vụ.

3. Thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 7 ước đạt 288,1 ha, tăng 3,48% (+9,7 ha) trong đó; diện tích nuôi cá 80 ha, tăng 2,56% (+2 ha), diện tích nuôi tôm 202,5 ha tăng 3,85% (+7,5 ha), diện tích thủy sản khác 5,6 ha, tăng 3,70% (+0,2%). Lũy kế 7 tháng ước đạt 19.479,5 ha, tăng 3,68% (+691,5 ha) so cùng kỳ năm trước, trong đó: diện tích nuôi cá 18.208 ha, tăng 3,67% (+644 ha); diện tích tôm 1.037,5 ha, tăng 3,75% (+37,5 ha); diện tích thủy sản khác 234 ha, tăng 4,46% (+10 ha).

Tổng sản lượng thủy sản tháng 7 ước tính đạt 23.114,7 tấn, tăng 2,11% (+478,6 tấn), trong đó: cá 18.670 tấn, tăng 1,72% (+315 tấn); tôm 1.829,5 tấn, tăng 4,54% (+79,5 tấn); thủy sản khác 2.615,2 tấn, tăng 3,32% (+84,1 tấn), lũy kế 7 tháng ước đạt 161.530 tấn, tăng 4,06% (+6.305 tấn), trong đó: cá 132.068 tấn, tôm 6.869,5 tấn, thủy sản khác 22.592,5 tấn.

Sản lượng khai thác tháng 7 ước đạt 17.703,5 tấn, tăng 1,20% (+210,5 tấn), lũy kế 7 tháng ước đạt 121.902,5 tấn, tăng 3,57% (+4.202,5 tấn), so cùng kỳ năm trước. Việc giá xăng, dầu giảm trong tháng 7 đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho ngư dân, đặc biệt là đối với ngư dân đánh bắt xa bờ. Bình quân, mỗi chuyến ra khơi chi phí nhiên liệu giảm được hàng chục triệu đồng. Như vậy, việc tiết kiệm từ chi phí nhiên liệu nhờ giá xăng dầu giảm mạnh đã có hiệu quả rõ rệt, ngư dân rất phấn khởi, kỳ vọng một vụ mùa đánh bắt thắng lợi.

Sản lượng nuôi trồng tháng 7 ước đạt 5.411,2 tấn, tăng 5,21% (+ 268,1 tấn), so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá 3.616 tấn tăng 4,96% (+171 tấn), tôm 1.506 tấn, tăng 4,95% (+71 tấn), thủy sản khác 289,2 tấn, tăng 9,92% (+26,1 tấn), lũy kế 7 tháng ước đạt 39.627,5 tấn, tăng 5,60% (+2.102,5 tấn), trong đó: cá 31.210 tấn, tôm 5.441 tấn, thủy sản khác 2.976,5 tấn.

Tháng 7 sản xuất con giống ước đạt 283,8 triệu con, tăng 4,34% (+11,8 triệu con), trong đó, giống cá 17 triệu con, giống tôm 264 triệu con, giống thủy sản khác 2,8 triệu con, lũy kế 7 tháng ước đạt 2.504 triệu con, cá 425 triệu con, tôm 2.049 triệu con, thủy sản khác 30 triệu con.

4. Sản xuất công nghiệp

Trong thời gian tới, dự báo tình hình trong nước và quốc tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu; ảnh hưởng chiến sự giữa Nga và Ukraine đã tác động đến cục diện kinh tế chính trị thế giới và làm cho giá hàng hóa, chi phí nguyên, nhiên vật liệu sản xuất tăng cao ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân. Trước tình hình đó, lãnh đạo địa phương cùng các ngành, các cấp tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các chính sách cũng như giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể ổn định sản xuất kinh doanh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2022 tăng 1,02% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 11,44%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,97%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,93%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,29%.

Trong tháng các doanh nghiệp chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ, số đơn hàng tăng, bên cạnh đó nhu cầu tiêu dùng một số mặt hàng tăng như vật liệu xây dựng, điện thương phẩm... nên một số sản phẩm sản xuất tăng như: Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 19,5 nghìn tấn, tăng gấp 2,3 lần; Hộp lon bia ước đạt 358,2 tấn, tăng 83,88%; Đá khai thác ước đạt 58,6 nghìn m³, tăng 41,02%; Bia đóng chai ước đạt 4,9 triệu lít, tăng 35,35%; Xi măng ước đạt 887,1 nghìn tấn, tăng 31,79%; Sữa chua ước đạt 4,1 nghìn tấn, tăng 12,83%; Quần áo không dệt kim ước đạt 7,1 triệu cái, tăng 11,48%; Sữa tươi ước đạt 17,8 triệu lít, tăng 10,01%; Clanhke xi măng ước đạt 746,3 nghìn tấn, tăng 3,44%;...

Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong sản xuất như không nhận được đơn hàng, thiếu lao động theo yêu cầu, thiếu nguyên liệu, sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ nên sản phẩm sản xuất giảm: Tôn lợp ước đạt 49,8 nghìn tấn, giảm 58,63%; Loa BSE ước đạt 6,0 triệu cái, giảm 51,72%; Sợi ước đạt 1,1 nghìn tấn, giảm 34,58%; Nắp lon bia ước đạt 11 tấn, giảm 22,86%; Bao bì bằng giấy ước đạt 5,0 triệu chiếc, giảm 14,57%; Bê tông tươi ước đạt 30,3 nghìn m³, giảm 10,96%; Bột đá ước đạt 48,1 nghìn tấn, giảm 10,67%; Thức ăn gia súc ước đạt 11,8 nghìn tấn, giảm 10,64%;...

Tính chung 7 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng ước tăng 16,30%; Công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 5,19%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước tăng 20,28%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải ước tăng 1,98%.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số nhà máy đã đầu tư thêm máy móc tăng công suất sản xuất,...Nên sản phẩm sản xuất tăng như: Nắp lon bia ước đạt 41 tấn, gấp 2,5 lần; Bia đóng chai ước đạt 25 triệu lít, tăng 29,91%; Đá khai thác ước đạt 377 nghìn m³, tăng 27,95%; Xi măng ước đạt 6,3 triệu tấn, tăng 19,39%; Đá xây dựng ước đạt 2.994,2 nghìn m³, tăng 18,43%; Quần áo không dệt kim ước đạt 49,4 triệu cái, tăng 15,70%; Điện sản xuất ước đạt 1.842 triệu KWh, tăng 11,21%; Bia đóng lon ước đạt 56,7 triệu lít, tăng 10,75%; Sữa chua ước đạt 26,8 nghìn tấn, tăng 10,37%;...

Một số sản phẩm có mức tăng trưởng thấp và giảm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn nên các nhà máy hạn chế sản xuất để tiêu thụ sản phẩm như: Loa BSE ước đạt 51,8 triệu chiếc, giảm 31,07%; Vỏ hộp lon bia ước đạt 2,0 nghìn tấn, giảm 30,68%; Thùng carton ước đạt 13,6 triệu chiếc, giảm 18,21%; Ống thép Hoa Sen ước đạt 17,1 nghìn tấn, giảm 12,16%; Thức ăn gia súc ước đạt 82,2 nghìn tấn; giảm 10,50%; Phân NPK ước đạt 22,1 nghìn tấn, giảm 10,30%; Ống nhựa Tiền Phong ước đạt 8,3 nghìn tấn, giảm 7,13%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 133,8 nghìn tấn, giảm 5,77%;...

5. Đầu tư và xây dựng

Trong 7 tháng đầu năm 2022, cùng với việc tập trung các giải pháp nhằm thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trong thời gian tới, tỉnh Nghệ An đã quyết liệt trong việc thực hiện mục tiêu, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển khai hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, tiếp tục thực hiện nghiêm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu. Tập trung đẩy nhanh việc thu hồi vốn tạm ứng, xử lý tồn đọng dự án hoàn thành chưa quyết toán theo đúng quy định.

Tính đến ngày 15/6/2022, trên địa bàn tỉnh có 50 dự án cấp mới và điều chỉnh 59 lượt dự án; tổng số vốn cấp mới và tăng thêm là 26.435,4 tỷ đồng, trong đó vốn cấp mới là 13.256,7 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2021, số dự án cấp mới tăng 13,64%, tổng vốn cấp mới tăng 1,68 lần. Tập trung hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, phối hợp chặt chẽ với các địa phương triển khai quyết liệt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, đặc biệt là các dự án lớn, trọng điểm.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2022 ước đạt 802,7 tỷ đồng, tăng 29,83% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 392 tỷ đồng, vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 249,1 tỷ đồng, vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 161,6 tỷ đồng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.537,3 tỷ đồng, tăng 28,47% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.186 tỷ đồng, tăng 26,57% so với cùng kỳ; Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.513,7 tỷ đồng, tăng 38,73%, Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 837,6 tỷ đồng, tăng 17,39% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia được bổ sung nguồn vốn đã thúc đẩy tiến độ thực hiện một số công trình trên địa bàn. Một số công trình có vốn đầu tư lớn thực hiện trong kỳ như: Dự án quản lý tài sản địa phương (LRAM) hợp phần tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 9.203,4 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 8,5 tỷ đồng; Dự án Đầu tư sửa chữa nâng cấp đê lưu vực Sông Cả Nghệ An với tổng mức đầu tư 975,9 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong tháng 19,4 tỷ đồng; Cầu Thanh Nam qua Sông Lam huyện Con Cuông với tổng mức đầu tư là 166 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 4,3 tỷ đồng; Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 15A đoạn Km 301+500-Km 333+200 tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 721,6 tỷ đồng, ước thực hiện đầu tư trong kỳ 26,9 tỷ đồng; Đường gom đường sắt Bắc Nam đoạn Vinh - Nghi Lộc tỉnh Nghệ An với tổng mức đầu tư 150 tỷ, ước thực hiện trong tháng 2,6 tỷ; Đường D4 trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An với tổng mức đầu tư 627,3 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 16,8 tỷ đồng; Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Diễn Châu (Nghệ An) thuộc dự án một số đoạn đường cao tốc với tổng mức đầu tư 362,7 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 11 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 76-km83) với tổng mức đầu tư 521 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 17,5 tỷ đồng....

6. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 7 tháng ước thực hiện 11.887,7 tỷ đồng, đạt 79,27% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 104,12% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: thu nội địa ước đạt 10.887,7 tỷ đồng, đạt 79,49% dự toán và bằng 105,65% so với cùng kỳ năm 2021; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 1.000 tỷ đồng, đạt 76,92% dự toán và bằng 89,98% so với cùng kỳ năm 2021.

Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm 2021 như: thu từ doanh nghiệp địa phương và khu vực Công thương nghiệp - Dịch vụ ngoài quốc doanh ước đạt 3.163,16 tỷ đồng, tăng 2,94% so với cùng kỳ; phí và lệ phí ước đạt 191 tỷ đồng, tăng 6,28%; thuế thu nhập cá nhân ước đạt 779,92 tỷ đồng, tăng 67,76%; tiền sử dụng đất, thu cấp quyền khai thác khoáng sản ước đạt 225,77 tỷ đồng, tăng 100,63%;.... Các giải pháp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội mà Quốc hội, Chính phủ ban hành, chỉ đạo triển khai quyết liệt đã đem lại những tác động, ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế và xã hội.

Bên cạnh đó có những khoản thu giảm như: Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước ước đạt 139,54 tỷ đồng, giảm 54,12% so với cùng kỳ; Thuế bảo vệ môi trường ước đạt 987,84 tỷ đồng, giảm 19,09%; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 138,68 tỷ đồng, giảm 11,22%; Lệ phí trước bạ ước đạt 649,99 tỷ đồng, giảm 8,32%.

Chi ngân sách địa phương 7 tháng năm 2022 ước thực hiện 17.105 tỷ đồng, đạt 55,07% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 6.000 tỷ đồng, đạt 61,93% dự toán. Chi thường xuyên ước thực hiện 10.785 tỷ đồng, đạt 51,75% dự toán. Chi dự phòng ngân sách ước thực hiện 320 tỷ đồng, đạt 60,48% dự toán.

Một số khoản chi quan trọng trong chi thường xuyên đều bảo đảm như: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 4.500 tỷ đồng, bằng 48,98% dự toán; Chi quản lý hành chính 2.100 tỷ đồng, bằng 58,36% dự toán; Chi sự nghiệp y tế 1.200 tỷ đồng, bằng 55,68% dự toán; Chi đảm bảo xã hội 860 tỷ đồng, bằng 56,03% dự toán; Chi sự nghiệp kinh tế 1.000 tỷ đồng, bằng 48,77% dự toán.

7. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong tháng 7 tiếp tục đà phục hồi tích cực ở tất cả các ngành, đặc biệt là dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành. Ước tính tháng 7 hoạt động của các ngành bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành, các ngành dịch vụ khác tăng trưởng mạnh và tăng cao so với cùng kỳ năm trước (*do tháng 7 năm 2021, dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn toàn tỉnh, nên đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh dịch vụ*).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2022 ước đạt 9.261,06 tỷ đồng, tăng 3,25% so với tháng trước, tăng 77,03% so với cùng kỳ năm trước; Ước tính 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 60.214,98 tỷ đồng tăng 36,23% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh tháng 7 năm 2022 diễn ra khá sôi động, dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được khống chế, cuộc sống người dân trở lại bình thường, ngành du lịch mở cửa đón khách trở lại cũng đã tạo “đòn bẩy” để các ngành hàng khác được kích hoạt. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7/2022 ước đạt 7.371,91 tỷ đồng, chiếm 79,6% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,27% so với tháng trước và tăng 56,61% so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2022, ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 50.144,07 tỷ đồng, tăng 33,57% so với cùng kỳ năm 2021. Trong 12 nhóm ngành, có 9 nhóm ngành tăng gồm: Ô tô các loại ước đạt 9.629,1 tỷ đồng, tăng 70,94%; Xăng, dầu các loại ước đạt 7.807,6 tỷ đồng, tăng 63,64%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 1.645,7 tỷ đồng, tăng 48,16%; Hàng hóa khác ước đạt 1.863,5 tỷ đồng, tăng 35,86%; Hàng may mặc ước đạt 2.823,9 tỷ đồng, tăng

25,72%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 14.741 tỷ đồng, tăng 20,51%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.607,9 tỷ đồng, tăng 18,01%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 344,7 tỷ đồng, tăng 17,17%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 4.904,9 tỷ đồng, tăng 25,81%. Có 3 nhóm hàng giảm gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 279,7 tỷ đồng, giảm 28,13%; Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 432,8 tỷ đồng, giảm 4,16%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 2.063,3 tỷ đồng, giảm 1,08%.

Sau khi dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát, Chính phủ đã có chủ trương mở cửa hoàn toàn du lịch từ ngày 15/3/2022, cùng với sự hồi phục nhanh chóng của du lịch cả nước, ngành Du lịch Nghệ An đã có nhiều tín hiệu phục hồi mạnh mẽ. Công tác tuyên truyền, quảng bá xúc tiến du lịch gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai tích cực. Hoạt động liên kết phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong vùng và cả nước, nhất là các địa bàn trọng điểm có nguồn khách lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được triển khai có hiệu quả. Trong tháng, hoạt động du lịch tiếp tục có chuyển biến tích cực, do nhu cầu vui chơi và du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè, lượng khách tham quan, nghỉ dưỡng tăng đột biến, thời tiết tháng 7 nắng nóng, học sinh, sinh viên nghỉ hè.

Tháng 7/2022, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 1.190,8 tỷ đồng, chiếm 12,86% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 10,61% so với tháng trước và gấp 5,1 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành dịch vụ lưu trú ước đạt 207,6 tỷ đồng, tăng 21,8% so với tháng trước và gấp 31,9 lần so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 983,2 tỷ đồng, tăng 8,5% so với tháng trước và gấp 4,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 7 tháng năm 2022 doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 6.047,4 tỷ đồng, tăng 82,44% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 7/2022 ước đạt 22,4 tỷ đồng, chiếm 0,24% tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ, tăng 19,3% so với tháng trước. Ước tính doanh thu dịch vụ lữ hành 7 tháng năm 2022 đạt 59,6 tỷ đồng, tăng gấp 3,2 lần so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác 7/2022, ước đạt 676 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 1,61% so với tháng trước, gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Ước tính doanh thu dịch vụ khác 7 tháng năm 2022 đạt 3.964 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá tiêu dùng: Tháng 7 năm 2022 tăng 0,55% so với tháng trước, tăng 3,31% so với tháng 12/2021 và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 9 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,65%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,06%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,03%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,03%; nhóm văn hóa,

giải trí và du lịch tăng 0,78%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,69%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24%; nhóm giáo dục tăng 0,06%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Bên cạnh đó, có 2 nhóm hàng hóa dịch vụ giảm, đó là: nhóm giao thông giảm 2,91% do ảnh hưởng điều chỉnh giảm của giá xăng, dầu vào các ngày 01/7/2022, ngày 11/7/2022 và ngày 21/7/2022; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 2,75% và tăng 1,46% so với tháng 7/2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 0,49% so với tháng 7/2021.

8. Vận tải kho bãi

Dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, Chính phủ mở cửa hoàn toàn du lịch nên nhu cầu đi lại, cũng như đi du lịch của các tổ chức, cá nhân tăng cao. Các doanh nghiệp vận tải đã phải linh hoạt trong hoạt động kinh doanh khi giá xăng dầu ở mức cao, mặc dù tăng giá cước vận tải nhưng vẫn giữ được khách hàng. Nhìn chung, hoạt động kinh doanh vận tải hành khách tháng 7 năm 2022 có xu hướng tăng so với tháng trước và tăng cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 7 năm 2022 ước đạt 267,5 tỉ đồng, tăng 4,19% so với tháng trước và gấp 2,5 lần so với cùng kỳ năm trước (*do tháng 7 năm 2021 tỉnh Nghệ An phải thực hiện theo Chỉ thị 16 của Chính phủ để phòng chống dịch Covid-19*); khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 12.084 nghìn lượt khách, tăng 5,07% so với tháng trước và gấp 2,55 lần so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.126.941 nghìn lượt khách.km, tăng 5,51% so với tháng trước và gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 7 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 1.620,7 tỷ đồng, tăng 20,41% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 74.488 nghìn lượt khách, tăng 21,59%. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 6.693.101 nghìn lượt khách.km, tăng 23,75%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 7 năm 2022 ước đạt 825,8 tỷ đồng, tăng 3,41% so với tháng trước và tăng 76,55% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 20.374 nghìn tấn, tăng 4,15% so với tháng trước và tăng 83,76% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 627.119 nghìn tấn.km, tăng 4,52% so với tháng trước và tăng 78,6%. Cộng chung 7 tháng đầu năm 2022, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 5.203,7 tỷ đồng, tăng 23,79% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 122.073 nghìn tấn, tăng 23,75%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 3.740.142 nghìn tấn.km, tăng 24,85%.

Hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng này tăng hơn so với tháng trước, do hàng hóa được bốc xếp, lưu thông, vận chuyển qua các kho bãi để phục

vụ cho việc sản xuất, kinh doanh của các đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn. Ước tính tháng 7 năm 2022 doanh thu kho bãi, bốc xếp, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 170,6 tỷ đồng, tăng 6,32% so với tháng trước và tăng 27,05% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 7 tháng năm 2022 doanh thu kho bãi, dịch vụ vận tải ước đạt 1.031,8 tỷ đồng, tăng 12,82% so với cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 7 năm 2022 ước đạt 1,43 tỷ đồng, tăng 2,52% so với tháng trước và tăng 30,38% so với cùng kỳ năm trước. Cộng chung 7 tháng năm 2022 doanh thu bưu chính chuyển phát ước đạt 7,9 tỷ đồng, tăng 14,69% so với cùng kỳ.

9. Một số vấn đề xã hội

a. Tình hình dịch bệnh

- Dịch Covid:

Thời gian qua các cấp, các ngành đã nỗ lực triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, đến nay tình hình dịch đã được kiểm soát. Tuy nhiên, dịch bệnh dự báo còn diễn biến phức tạp, nguy cơ bùng phát cao, nhất là biến thể BA.5 có độc tố và lây nhiễm cao, vì vậy, cần tiếp tục tăng cường hoạt động phòng chống dịch Covid-19, thực hiện giám sát phát hiện sớm để khoanh vùng, cách ly, xử lý ổ dịch kịp thời, đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin tăng cường mũi 3 và mũi 4 để chủ động phòng chống dịch, hạn chế tối đa số ca chuyển nặng và tử vong.

Lũy tích từ đầu mùa dịch đến ngày 18h00 ngày 17/7/2022, trên địa bàn tỉnh đã ghi nhận 490.602 ca mắc Covid-19. Lũy tích số bệnh nhân điều trị đã khỏi bệnh, ra viện: 490.080 bệnh nhân. Lũy tích số bệnh nhân tử vong: 185 bệnh nhân. Số bệnh nhân hiện đang điều trị: 337 bệnh nhân.

- Các bệnh dịch tả, thương hàn trong tháng không có ca nào xảy ra. Sốt xuất huyết trong tháng có 1 ca ở huyện Diễn Châu.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra 623 ca, giảm 16,49% (-123 ca) so với cùng kỳ năm trước, so với tháng trước giảm 2,04% (-13 ca), không có người nào bị tử vong. Thời gian qua nhờ làm tốt công tác thông tin tuyên truyền phòng, chống dịch tiêu chảy trong cộng đồng dân cư; cùng sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ban ngành về việc hướng dẫn trong cộng đồng dân cư lựa chọn thực phẩm sạch, có nguồn gốc, nâng cao ý thức ăn chín, uống sôi và thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch tiêu chảy.

Sốt xuất huyết trong tháng có 9 ca, trong đó 1 ca ở thị xã Thái Hòa, 5 ca ở huyện Diễn Châu và có 3 ca ở huyện Tân Kỳ. Nguyên nhân hiện đang là thời điểm mùa hè thời tiết nóng ẩm, gần đây có thêm hiện tượng mưa nhiều tạo điều kiện cho muỗi hoành hành, gây phát triển; bên cạnh đó việc đi lại của người dân nhiều, việc vệ sinh phòng bệnh còn chưa tốt.

- Ngộ độc

Theo tiêu chí cũ, trong tháng đã xảy ra 145 vụ ngộ độc, giảm 1,36% (-02 vụ) so với cùng kỳ năm trước, so với tháng trước tăng 4,32% (+06 vụ). Số vụ ngộ độc thức ăn là 140 vụ tăng 12,00% (+15 vụ) so với cùng kỳ năm trước, so với tháng trước tăng 3,70% (+5 vụ). Số người ngộ độc trong tháng là 158 người, tăng 0,64% (+1 người) so với cùng kỳ năm trước, so với tháng trước tăng 10,49% (+15 người). Số người ngộ độc do thức ăn trong tháng 153 người tăng 13,33% (+18 người) so với cùng kỳ, so với tháng trước tăng 10,07% (+14 người).

Các vụ ngộ độc trên chủ yếu xảy ra ở thành phố Vinh 31 vụ, 31 người và các huyện: Quế Phong 28 vụ, 28 người, Quỳnh Hợp 16 vụ, 16 người, Hưng Nguyên 14 vụ, 14 người.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 30/6/2022 số người bị nhiễm HIV là 12.818 người, trong đó có 10.579 người trong tỉnh (chiếm 82,53%), người ngoại tỉnh đến có 2.239 người (chiếm 17,47%). Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 21/21 huyện, thành phố, thị xã và với 436/460 xã, phường, thị trấn trong tỉnh: Thành phố Vinh 1.918 người, huyện Quế Phong 2.142 người, huyện Tương Dương 1.135 người, huyện Quỳnh Châu 970 người, huyện Diễn Châu 575 người, huyện Quỳnh Hợp 467 người, huyện Đô Lương 418 người,...

Phân tích số người nhiễm HIV (chỉ tính người Nghệ An): 10.579 người.

+ Chia theo giới tính: Nam 8.279 người (chiếm 78,26%), nữ 2.300 người (chiếm 21,74%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: < 13 tuổi có 238 người (chiếm 2,25 %); từ 13-19 tuổi có 474 người (chiếm 4,48%); từ 20-29 tuổi có 5.206 người (chiếm 49,21%); từ 30-39 tuổi có 3.545 người (chiếm 33,51%); từ 40-49 tuổi có 883 người (chiếm 8,35%); từ 50 tuổi trở lên có 233 người (chiếm 2,20%).

Lũy kế tính đến 30/6/2022 có 7.240 người bị bệnh AIDS, trong đó người nội tỉnh có 6.478 người chiếm 89,48%, ngoại tỉnh đến có 762 người chiếm 10,52%. Số người chết do AIDS là 4.554 người, trong đó người trong tỉnh có 4.366 người chiếm 95,87%, ngoại tỉnh có 188 người chiếm 4,13%.

b. Trật tự an toàn xã hội

- Phạm pháp kinh tế: trong tháng tập trung ở buôn bán hàng cấm, hàng không rõ nguồn gốc. Cụ thể xảy ra 154 vụ với 170 đối tượng, thu giữ 29,8 kg pháo, 8 cá thể Chồn, 11 m³ gỗ các loại và một số hàng hóa khác. So với tháng trước số vụ tăng 10,0% (+10 vụ), số đối tượng tăng 17,24% (+25 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 32,76% (+38 vụ), số đối tượng tăng 36,0% (+45 đối tượng). Cộng dồn 7 tháng đầu năm xảy ra 918 vụ với 1.098 đối tượng, so cùng kỳ năm trước số vụ giảm 21,40% (-250 vụ), số đối tượng giảm 16,94% (-224 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: trong tháng xảy ra 76 vụ với 124 đối tượng phạm pháp hình sự. Trong đó 4 vụ trộm xe máy, 1 máy tính xách tay, 09 điện thoại di động, 01 chỉ vàng và 191 triệu đồng tiền mặt và một số hàng hóa khác ước giá trị khoảng 380 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 43,40% (+23 vụ), số đối tượng tăng 42,53% (+37 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 40,63% (-52 vụ), số đối tượng giảm 29,14% (-51 đối tượng). Lũy kế 7 tháng đầu năm xảy ra 481 vụ với 737 đối tượng, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 43,68% (-373 vụ), số đối tượng giảm 45,20% (-608 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: trong tháng đã xảy 148 vụ với 195 đối tượng. Trong đó: thành phố Vinh 33 vụ 51 đối tượng, Quỳnh Hợp 14 vụ 17 đối tượng, Quỳnh Châu 13 vụ 13 đối tượng, Quế Phong 11 vụ 11 đối tượng, thị xã Hoàng Mai 10 vụ 10 đối tượng, Tương Dương 10 vụ 11 đối tượng, và một số huyện khác. Thu 02 kg ma túy đá, 12.305 viên ma túy tổng hợp, 135,55 gam heroin. So với tháng trước số vụ tăng 6,47% (+9 vụ), số đối tượng tăng 20,37% (+33 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 26,50% (+31 vụ), số đối tượng tăng 10,14% (+22 đối tượng). Lũy kế 7 tháng đầu năm xảy ra 738 vụ với 957 đối tượng, so với cùng kỳ số vụ giảm 4,77% (-37 vụ), số đối tượng giảm 11,96% (-130 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 53 vụ với 67 đối tượng. Trong đó: Diễn Châu 10 vụ 11 đối tượng, thị xã Cửa Lò 10 vụ 10 đối tượng, Đô Lương 9 vụ 13 đối tượng, thị xã Thái Hòa 5 vụ 6 đối tượng và một số huyện khác. So với tháng trước số vụ tăng 17,78% (+8 vụ), số đối tượng giảm 8,22% (-6 đối tượng). So với cùng kỳ số vụ không tăng giảm, số đối tượng giảm 14,10% (-11 đối tượng). Lũy kế 7 tháng đầu năm xảy ra 270 vụ với 358 đối tượng, so với cùng kỳ số vụ giảm 14,29% (-45 vụ), số đối tượng giảm 23,016% (-107 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 04 người và bị thương 5 người, ước giá trị thiệt hại 36 triệu đồng. So với tháng trước số vụ giảm 22,22% (-2 vụ), số người chết giảm 20,0% (-1 người), số người bị thương giảm 28,57% (-2 người). So với cùng kỳ năm trước số vụ không tăng không giảm, số người chết không tăng không giảm, số người bị thương giảm 16,67% (-1 người). Cộng chung 7 tháng đầu năm xảy ra 88 vụ, làm chết 59 người, bị thương 59 người, so với cùng kỳ số vụ tăng 6,02% (+5 vụ), số người chết không tăng không giảm, số người bị thương tăng 3,51% (+2 người).

- Cháy nổ: 7 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 57 vụ, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 21,28% (+10 vụ). Làm chết 3 người, bị thương 3 người, tổng giá trị thiệt hại ước tính 5,2 tỷ đồng.

- Đánh bạc: Trong tháng phát hiện thêm 14 vụ đánh bạc với 94 đối tượng tham gia. Thu giữ 374,7 triệu đồng và một số tài sản khác./.

PHẦN II
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2022

1. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Hè Thu có đến 10 tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu năm 2022	Thực hiện vụ Hè Thu năm 2021	Ước tính vụ Hè Thu năm 2022	Ước tính năm 2022 so với kế hoạch (%)	Ước tính năm 2022 so với năm 2021 (%)
Tổng diện tích gieo trồng	-	83 902	83 691	-	99,75
1. Cây lúa	61 000	61 843	61 927	101,52	100,13
- Lúa lai	5 000	3 588	3 499	69,97	97,49
- Lúa thuần	56 000	58 255	58 428	104,34	100,30
Trong đó: Lúa chất lượng cao	-	27 015	29 316	-	108,52
2. Cây Ngô	-	6 544	6 091	-	93,07
- Ngô lấy hạt	-	5 644	5 123	-	90,77
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	-	900	968	-	107,49
3. Khoai lang	-	233	279	-	119,51
4. Cây lạc	-	298	236	-	79,17
5. Đậu tương	-	52	42	-	80,63
6. Cây vừng	-	2 576	2 616	-	101,54
7. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	5 519	5 509	-	99,83
Trong đó: Rau các loại	-	5 503	5 496	-	99,89
8. Đậu/đỗ các loại	-	1 682	1 545	-	91,84
9. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	5 153	5 446	-	105,68

2. Báo cáo tiến độ sản xuất vụ Mùa có đến 10 tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Kế hoạch sản xuất vụ Mùa năm 2022	Thực hiện vụ Mùa năm 2021	Ước tính vụ Mùa năm 2022	Ước tính năm 2022 so với kế hoạch (%)	Ước tính năm 2022 so với năm 2021 (%)
Tổng diện tích gieo trồng	-	21 733	21 513	-	98,99
1. Cây lúa	27 000	18 291	17 416	64,50	95,22
- Lúa lai	7 000	3 125	3 001	42,87	96,01
- Lúa thuần	20 000	15 165	14 415	72,08	95,06
<i>Trong đó: Lúa chất lượng cao</i>	-	1 170	1 314	-	112,31
2. Cây Ngô	-	917	1 359	-	148,17
- Ngô lấy hạt	-	743	1 194	-	160,66
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	-	174	165	-	94,83
3. Khoai lang	-	82	78	-	94,51
4. Diện tích trồng sắn	-	-	-	-	-
<i>Trong đó sắn nguyên liệu</i>	-	-	-	-	-
5. Tổng diện tích mía cả năm	-	-	-	-	-
6. Cây lạc	-	86	93	-	108,12
7. Cây vừng	-	33	84	-	259,38
8. Cây rau, đậu các loại và hoa	-	989	1 117	-	112,94
<i>Trong đó: Rau các loại</i>	-	971	1 102	-	113,49
9. Đậu/đỗ các loại	-	177	171	-	96,61
10. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	-	1 159	1 194	-	103,10

3. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2021	Ước tính tháng 7 năm 2022	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm
I. Gia súc					
1. Trâu	Con	268 910	268 208	99,74	-702
2. Bò	Con	493 010	513 318	104,12	20 308
Trong đó: Bò sữa	Con	69 155	76 580	110,74	7 425
3. Lợn (chưa tính lợn con chưa tách mẹ)	Con	920 120	947 087	102,93	26 967
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1.000 con	29 185	31 669	108,51	2 484
Trong đó: Gà	1.000 con	24 836	27 109	109,15	2 273

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7	7 tháng
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1 415	10 235	110,37	105,90
Sản lượng gỗ khai thác	M3	140 251	864 081	108,18	108,93
Sản lượng củi khai thác	Ste	84 020	733 552	101,53	101,44
Số vụ cháy rừng	Vụ	6	6	50	38
Diện tích rừng bị cháy	Ha	17	17	168	123
Số vụ phá rừng	Vụ	38	237	111,76	160,14
Diện tích rừng bị phá	Ha	6,65	73,94	60,51	120,25
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	193	4 319	102,12	105,81

5. Sản lượng thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7	7 tháng
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	23 114,7	161 530,0	102,11	104,06
<i>Trong đó:</i> - Cá	Tấn	18 670,0	132 068,0	101,72	104,05
- Tôm	Tấn	1 829,5	6 869,5	104,54	105,01
- Thủy sản khác	Tấn	2 615,2	22 592,5	103,32	103,84
1. Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	17 703,5	121 902,5	101,20	103,57
1.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển	Tấn	17 047,0	117 914,0	101,09	103,55
- Cá	Tấn	14 762,0	99 255,0	100,89	103,70
- Tôm	Tấn	308,0	1 340,0	102,67	103,00
- Thủy sản khác	Tấn	1 977,0	17 319,0	102,33	102,80
1.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa	Tấn	656,5	3 988,5	104,37	104,06
- Cá	Tấn	292,0	1 603,0	105,04	104,43
- Tôm	Tấn	15,5	88,5	103,33	102,91
- Thủy sản khác	Tấn	349,0	2 297,0	103,87	103,84
2. Thủy sản nuôi trồng	Tấn	5 411,2	39 627,5	105,21	105,60
- Cá	Tấn	3 616,0	31 210,0	104,96	105,18
- Tôm	Tấn	1 506,0	5 441,0	104,95	105,55
- Thủy sản khác	Tấn	289,2	2 976,5	109,92	110,36
3. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bè bồn	Ha	288,1	19 479,5	103,48	103,68
- Cá	Ha	80,0	18 208,0	102,56	103,67
- Tôm	Ha	202,5	1 037,5	103,85	103,75
- Thủy sản khác	Ha	5,6	234,0	103,70	104,46
4. Sản xuất giống	Tr.con	283,8	2 504,0	104,34	104,99
- Cá	Tr.con	17,0	425,0	103,03	107,32
- Tôm	Tr.con	264,0	2 049,0	104,35	108,47
- Thủy sản khác	Tr.con	2,8	30,0	112,00	120,00

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2022 so với tháng BQ năm 2015	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021	7 tháng năm 2022 so với 7 tháng năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	189,33	101,87	101,02	106,97
Khai khoáng	120,79	105,38	111,44	116,30
Khai khoáng khác	130,06	105,38	111,44	116,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	203,97	101,18	99,03	105,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	154,05	103,93	111,63	99,68
Sản xuất đồ uống	80,92	109,93	102,11	113,66
Dệt	59,73	134,10	65,42	98,22
Sản xuất trang phục	310,59	103,64	105,59	107,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	85,36	110,71	64,42	66,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111,59	99,91	87,16	95,18
In, sao chép bản ghi các loại	73,79	97,86	99,61	66,85
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	19,26	55,99	280,41	81,52
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	123,23	98,75	107,45	91,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	373,16	97,71	134,29	124,78
Sản xuất kim loại	71,75	87,41	101,00	88,38
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	379,48	95,69	55,32	104,78
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29,12	137,87	48,28	68,93
Sản xuất phương tiện vận tải khác	5,95	88,14	64,39	162,06
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,49	109,13	93,07	74,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	12,16	81,83	117,03	83,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	155,49	105,15	110,93	120,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,63	99,76	100,29	101,98
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	151,65	98,58	102,22	101,49
Thoát nước và xử lý nước thải	321,84	103,03	37,47	80,97
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	64,97	104,64	100,10	105,59

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ	
					Tháng 7	7 tháng
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	57 712	58 581	376 976	141,02	127,95
2 Đá xây dựng khác	M3	412 215	459 439	2 994 247	100,99	118,43
3 Sữa tươi	1000 lít	16 979	17 805	148 315	110,01	100,23
4 Sữa chua	Tấn	3 849	4148	26 767	112,83	110,37
5 Đường RS	Tấn	-	-	73 788	-	105,51
6 Thức ăn cho gia súc	Tấn	10 607	11 811	82 162	89,36	89,50
7 Bia đóng chai	1000 lít	4 136	4 912	25 025	135,35	129,91
8 Bia đóng lon	1000 lít	7 580	8 159	56 748	95,42	110,75
9 Sợi	Tấn	783	1 050	7 857	65,42	98,22
10 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	466	471	3 097	146,94	142,27
11 Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6 761	7 051	49 437	111,48	115,70
12 Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	558	566	4 081	60,47	94,49
13 Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	21 958	19 508	133 807	228,85	94,23
14 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	5 292	5 048	34 649	85,43	97,64
15 Thùng carton	1000 chiếc	1 757	2 364	13 610	97,92	81,79
16 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	216	211	1 490	99,61	66,85
17 Ôxy	Tấn	7	7	31	58,33	22,58
18 Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	1 241,71	621	22 065	0,00	89,70
19 Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1 305	1 250	8 290	101,38	92,87
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp, chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	Tấn	4 500	4 600	25 085	115,00	90,33
21 Clanhke xi măng	Tấn	642 254	746 300	5 034 166	103,44	102,95
22 Xi măng Portland đen	Tấn	919 728	887 100	6 301 551	131,79	119,39

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ	
					Tháng 7	7 tháng
23 Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	33 166	30 275	206 840	89,04	100,36
24 Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	153	152	1 380	83,78	116,55
25 Bột đá	Tấn	46 465	48 102	347 598	89,33	99,96
26 Ống thép Hoa sen	Tấn	2 288	2 000	17 053	102,04	87,84
27 Thiếc chưa gia công	Tấn	0	-	10	-	600,61
28 Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	291	288	1 825	106,38	102,39
29 Tôn lợp	Tấn	55 345	49 829	639 650	41,37	105,14
30 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	111 788	107 534	851 875	71,50	100,11
31 Hộp lon bia	Tấn	292	358	1 974	183,88	69,32
32 Nắp lon bia	Tấn	1	11	41	77,14	246,11
33 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	4 359	6 010	51 828	48,28	68,93
34 Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng	678	598	5 040	64,39	83,83
35 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3 658	3 754	26 181	75,16	62,92
36 Bộ sa lông	Bộ	1 346	1 519	13 089	75,93	67,22
37 Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	353	341	2 562	85,51	94,26
38 Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	15	16	129	118,52	100,44
39 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	2 202	1 802	16 415	117,03	83,44
40 Điện sản xuất	Triệu KWh	320	337	1 842	100,52	111,21
41 Điện thương phẩm	Triệu KWh	393	415	2 447	103,47	103,83
42 Nước uống được	1000 m3	2 927	2 885	18 601	102,22	101,49
43 Dịch vụ làm sạch bể phốt, bể chứa	Triệu đồng	259	267	1 920	37,47	80,97
44 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5 597	5 857	35 378	100,10	105,59

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	770 261	802 687	4 537 303	48,32	128,47
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	380 337	391 976	2 186 016	44,42	126,57
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	220 103	229 135	1 130 090	56,03	109,18
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>100 811</i>	<i>103 551</i>	<i>504 167</i>	<i>37,85</i>	<i>84,47</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	129 977	130 972	901 963	39,45	189,22
Vốn nước ngoài (ODA)	16 421	17 667	75 881	15,74	50,08
Xổ số kiến thiết	2 209	2 241	13 188	50,72	108,56
Vốn khác	11 627	11 961	64 894	59,42	125,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	242 180	249 130	1 513 727	52,11	138,73
Vốn cân đối ngân sách huyện	125 337	128 934	793 562	55,22	134,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>84 402</i>	<i>86 824</i>	<i>634 069</i>	<i>46,49</i>	<i>148,63</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	85 721	88 181	515 696	44,65	160,50
Vốn khác	31 122	32 015	204 469	65,45	113,96
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	147 744	161 581	837 560	53,54	117,39
Vốn cân đối ngân sách xã	95 104	97 945	528 581	58,21	113,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>59 003</i>	<i>60 765</i>	<i>383 675</i>	<i>47,72</i>	<i>121,75</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17 392	27 335	120 325	34,63	118,54
Vốn khác	35 248	36 301	188 654	61,11	128,56

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 6 năm 2022	tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 7	7 tháng
TỔNG SỐ	7 208 487	7 371 908	50 144 074	156,61	133,57
Lương thực, thực phẩm	2 021 932	2 064 393	14 741 029	118,24	120,51
Hàng may mặc	384 010	409 739	2 823 916	177,11	125,72
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	850 538	876 905	4 904 857	226,09	125,81
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	48 341	47 858	344 674	161,41	117,17
Gỗ và vật liệu xây dựng	532 348	552 577	3 607 874	115,77	118,01
Ô tô các loại	1 169 458	1 140 222	9 629 119	174,63	170,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	249 787	249 038	2 063 324	117,52	98,92
Xăng, dầu các loại	1 363 956	1 402 147	7 807 622	228,11	163,64
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	66 037	68 018	432 764	122,17	95,84
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	31 713	34 726	279 740	109,43	71,87
Hàng hóa khác	269 079	284 417	1 863 499	190,79	135,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	221 288	241 868	1 645 656	203,02	148,16

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7	7 tháng
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1 076 582	1 190 759	6 047 406	509,14	182,44
Dịch vụ lưu trú	170 436	207 591	758 070	3185,87	203,46
Dịch vụ ăn uống	906 146	983 168	5 289 336	432,43	179,78
Du lịch lữ hành	18 751	22 370	59 551	-	315,94
Dịch vụ khác	665 297	676 018	3 963 953	232,94	119,21

11. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7	7 tháng
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1 330 361	1 507 142	6 185 832	3 916,59	203,78
Lượt khách ngủ qua đêm		1 043 765	1 166 666	4 828 290	3 757,50	203,67
Khách quốc tế	"	3 989	4 196	12 204	24 682,35	382,93
Khách trong nước	"	1 039 776	1 162 470	4 816 086	3 746,04	203,43
Lượt khách trong ngày	"	286 596	340 476	1 357 542	4 581,22	204,17
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1 787 892	2 033 673	8 493 336	3 803,89	223,03
Khách quốc tế	"	11 850	12 537	36 217	33 883,78	401,88
Khách trong nước	"	1 776 042	2 021 136	8 457 119	3 783,06	222,60
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	8 954	9 876	28 658	-	373,30
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	8 954	9 876	28 658	-	373,30
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	25 869	28 637	82 761	-	360,22
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	25 869	28 637	82 761	-	360,22
Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

12. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 6 năm 2022	tháng 7 năm 2022	7 tháng năm 2022	năm trước (%)	
				Tháng 7	7 tháng
TỔNG SỐ	665 297	676 018	3 963 953	232,94	119,21
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	148 432	150 510	1 099 027	122,33	89,70
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	133 390	132 990	664 534	336,22	111,22
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21 634	18 281	88 532	591,24	75,13
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	224 817	227 290	1 419 656	267,82	224,03
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	46 593	51 765	165 870	1 272,18	75,72
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	36 929	39 219	229 916	242,54	98,95
Dịch vụ khác	90 431	95 182	526 334	267,43	100,77

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2022 so với				Bình quân 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,46	102,64	103,31	100,55	101,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,90	100,19	103,53	101,65	98,23
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111,06	104,72	102,78	101,84	102,56
Thực phẩm	110,93	98,86	103,72	101,76	96,72
Ăn uống ngoài gia đình	110,62	103,37	103,17	100,85	102,62
Đồ uống và thuốc lá	109,95	105,24	104,40	101,03	103,09
May mặc, mũ nón và giày dép	106,22	102,82	102,51	101,06	100,72
Nhà ở, điện nước và VLXD	107,87	104,03	103,18	101,03	106,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,12	101,35	101,55	100,69	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế	102,10	100,04	100,04	100,02	100,01
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,46	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	114,17	112,20	109,19	97,09	112,08
Bru chính viễn thông	99,90	99,32	99,92	99,93	99,24
Giáo dục	104,34	100,45	100,36	100,06	98,32
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	103,99	100,36	100,36	100,00	97,69
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,39	102,20	101,88	100,78	101,05
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,11	101,38	101,15	100,24	101,01
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	128,56	101,46	101,43	97,25	101,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,95	100,49	100,23	100,25	104,19

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021 (%)	7 tháng năm 2022 so với 7 tháng năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	1 265 356	7 864 061	103,95	178,21	121,53
Vận tải hành khách	267 549	1 620 674	104,19	250,14	120,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	496	3 122	104,20	131,84	112,17
Đường bộ	267 053	1 617 552	104,19	250,56	120,43
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	825 790	5 203 677	103,41	176,55	123,79
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	100 809	643 772	104,24	160,91	128,17
Đường thủy nội địa	10	65	100,00	116,97	105,54
Đường bộ	724 971	4 559 840	103,29	178,98	123,20
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	170 592	1 031 815	106,32	127,05	112,82
Bưu chính, chuyển phát	1 425	7 895	102,52	130,38	114,69

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021 (%)	7 tháng năm 2022 so với 7 tháng năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	12 084	74 488	105,07	255,31	121,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	23	145	105,55	255,69	111,56
Đường bộ	12 061	74 343	105,07	135,71	121,61
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1 126 941	6 693 101	105,51	258,85	123,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	55	352	103,77	133,17	114,92
Đường bộ	1 126 886	6 692 749	105,51	258,86	123,96
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	20 374	122 073	104,15	183,76	123,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	310	2 045	105,08	161,46	128,45
Đường thủy nội địa	2	13	100,00	115,79	104,76
Đường bộ	20 062	120 015	104,14	184,17	123,68
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	627 119	3 740 142	104,52	178,60	124,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	153 768	946 175	104,94	162,93	127,54
Đường thủy nội địa	10	62	100,00	121,95	106,53
Đường bộ	473 341	2 793 905	104,38	184,36	123,96
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Thực hiện dự toán thu ngân sách

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Ước tính 7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2022 so dự toán năm 2022 (%)	7 tháng năm 2022 so 7 tháng năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 997 000	11 887 730	79,27	104,12
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	13 697 000	10 887 730	79,49	105,65
1. Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550 000	317 130	57,66	93,22
2. Thu từ doanh nghiệp Địa phương	110 000	77 440	70,40	108,11
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	260 000	138 680	53,34	88,78
4. Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 627 000	3 163 160	68,36	102,94
5. Lệ phí trước bạ	850 000	649 990	76,47	91,68
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	22 030	57,97	90,50
7. Thuế thu nhập cá nhân	580 000	779 920	134,47	167,76
8. Thuế bảo vệ môi trường	2 100 000	987 840	47,04	80,91
9. Thu phí và Lệ phí	260 000	191 000	73,46	106,28
10. Thu tiền sử dụng đất	3 500 000	3 825 490	109,30	113,58
11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	335 000	139 540	41,65	45,88
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	145 000	225 770	155,70	200,63
13. Thu khác ngân sách	280 000	261 870	93,53	110,25
14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tạ xã	35 000	26 630	76,09	104,94
15. Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	1 000	63 600	6 360,00	4 781,95
16. Thu Xổ số kiến thiết	26 000	17 640	67,85	102,65
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 300 000	1 000 000	76,92	89,98

17. Thực hiện dự toán chi ngân sách

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2022 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2022 so dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31 060 308	17 105 000	55,07
Chi đầu tư phát triển (*)	9 689 053	6 000 000	61,93
Chi thường xuyên	20 839 291	10 785 000	51,75
Chi sự nghiệp môi trường	436 185	150 000	34,39
Chi sự nghiệp kinh tế	2 050 615	1 000 000	48,77
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	9 188 324	4 500 000	48,98
Chi sự nghiệp Y tế	2 155 172	1 200 000	55,68
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 751	31 000	62,31
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin - thể dục thể thao	399 732	170 000	42,53
Chi các ngày lễ lớn	13 000	8 000	61,54
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55 731	24 000	43,06
Chi bảo đảm xã hội	1 534 885	860 000	56,03
Chi quản lý hành chính	3 598 416	2 100 000	58,36
Chi an ninh quốc phòng địa phương	632 459	350 000	55,34
Chi thi đua khen thưởng	30 000	15 000	50,00
Chi khác ngân sách	176 361	90 000	51,03
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	20 000	50,00
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	322 160	145 000	45,01
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	65 000	62 000	95,38
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	35 000	100,00
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	56 500	25 000	44,25
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	-	-
Chi Dự phòng NSDP	529 074	320 000	60,48
CHI TRẢ NỢ GỐC	163 627	5 326	3,25

18. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021 (%)	7 tháng năm 2022 so với 7 tháng năm 2021 (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	623	4 002	97,96	83,51	76,52
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	1	2	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	9	11	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	145	791	104,32	98,64	71,01
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	140	765	103,70	112,00	73,28
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG mới		„	-	1	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	158	856	110,49	100,64	74,05
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		„	153	830	110,07	113,33	76,64
+ Số người chết do ngộ độc		„	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Lũy tính đến 30/6/2022)							
+ Số người nhiễm HIV		Người	-	12 818	-	-	102,42
Trong đó: - Người ngoài tỉnh		„	-	2 239	-	-	100,00
- Số người phát hiện trong kỳ		„	-	10	-	-	66,67
+ Số người bị AIDS		Người	-	7 240	-	-	100,71
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„	-	762	-	-	100,00
+ Tổng số người chết do AIDS		Người	-	4 554	-	-	101,36
Trong đó: Người ngoài tỉnh		„	-	188	-	-	100,00

19. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021 (%)	7 tháng năm 2022 so với 7 tháng năm 2021 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	154	918	110,00	132,76	78,60
- Số đối tượng	Người	170	1 098	117,24	136,00	83,06
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	76	481	143,40	59,38	56,32
- Số đối tượng	Người	124	737	142,53	70,86	54,80
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	148	738	106,47	126,50	95,23
- Số đối tượng	Người	195	957	120,37	89,86	88,04
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	53	270	117,78	100,00	85,71
+ Số người vi phạm	Người	67	358	91,78	85,90	76,99
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	-	4	-	-	22,22
+ Số người vi phạm	Người	-	15	-	-	25,42

20. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Cộng dồn 7 tháng năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021 (%)	7 tháng năm 2022 so với 7 tháng năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	7	88	77,78	100,00	106,02
Đường bộ	"	7	83	87,50	116,67	102,47
Đường sắt	"	-	5	-	-	250,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	4	59	80,00	100,00	100,00
Đường bộ	"	4	57	80,00	133,33	100,00
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	5	59	71,43	83,33	103,51
Đường bộ	"	5	55	83,33	83,33	96,49
Đường sắt	"	-	4	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	36	1 089	6,10	37,50	104,61
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	57	133,33	47,06	121,28
Số người chết	Người	-	3	-	-	37,50
Số người bị thương	Người	-	3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	118	5 232,5	135,63	7,35	89,49